



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓN QUẤN

**ĐỀ CƯƠNG – DỰ TOÁN
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN HÓN QUẤN**

Hón Quấn, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG – DỰ TOÁN
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN HÓN QUẢN

Ngày tháng năm 2023

Ngày tháng năm 2023

CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
HUYỆN HÓN QUẢN

CƠ QUAN LẬP NHIỆM VỤ

Phần thứ nhất:
KHÁI QUÁT DỰ ÁN

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1 Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản

Đất đai là tài sản vô cùng quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của sự sống, là địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế xã hội, an ninh và quốc phòng. Vì vậy, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (QH, KHSDĐ) là rất cần thiết; là cơ sở pháp lý quan trọng hàng đầu trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo đúng mục đích và có hiệu quả.

Luật Đất đai 2013 quy định nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập và xét duyệt QH, KHSDĐ được thể hiện ở Chương IV với 16 điều (từ điều 35 đến 50). Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018, sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, trong đó tại Điều 6 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai tại Khoản 2, Điều 37 quy định: Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Khoản 2 Điều 42 quy định: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 01 ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trong đó tại Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai đã sửa đổi từ điều 7 đến điều 11 quy định về Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; kế hoạch sử dụng đất an ninh; Trách nhiệm tổ chức lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh; Lấy ý kiến góp ý vào phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh trước khi tích hợp vào quy hoạch tỉnh; Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó tại Mục 3 Chương III quy định quy định kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện tại 6 điều (điều 43-48).

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai về Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, UBND huyện Hớn Quản triển khai công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, định kỳ hàng năm theo Luật định.

1.2 Giới thiệu dự án:

1. Tên dự án: **Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản.**
2. Cơ quan tổ chức lập kế hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản.
3. Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hớn Quản
4. Nguồn vốn: Ngân sách huyện.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 28/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Báo cáo Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 của UBND huyện Hớn Quản (*Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2020*);
- Báo cáo Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022 của UBND huyện Hớn Quản;
- Niên giám thống kê huyện Hớn Quản năm 2022;
- Văn bản tài liệu khác có liên quan.

III. CÁC SẢN PHẨM GIAO NỘP VÀ LƯU TRỮ

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được xác định theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều 50), cụ thể: Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lưu trữ 05 bộ (01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, 01 bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã); tài liệu lưu trữ gồm: văn bản phê duyệt, báo cáo thuyết minh tổng hợp, bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và các bản đồ chuyên đề. Như vậy:

1/ Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 gồm:

- Quyết định phê duyệt KHSDĐ năm 2024 huyện Hớn Quản của UBND tỉnh
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản.
- Bản đồ chuyên đề.

2/ Nơi lưu trữ hồ sơ

- Ủy ban nhân dân tỉnh: 01 bộ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ;
- Ủy ban nhân dân huyện: 01 bộ;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ.
- Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bộ/xã, thị trấn.

IV. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM VÙNG DỰ ÁN

4.1. Khái quát điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

4.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Hớn Quản là huyện mới được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Bình Long, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Bình Phước, cách thị xã Bình Long khoảng 12 km và thành phố Đồng Xoài 45 km về phía Đông. Được chia làm 13 đơn vị hành chính cấp xã (01 thị trấn và 12 xã).

Về ranh giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Phú Riềng và huyện Đồng Phú;
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh;
- Phía Nam giáp huyện Chơn Thành;
- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh và thị xã Bình Long.

Bảng 1. Diện tích và dân số năm 2022 huyện Hớn Quản

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)
	Toàn huyện (*)	66.414	102.640	155
1	Xã Thanh An	6.226	11.480	184
2	Xã An Khương	4.607	7.650	167
3	Xã An Phú	4.125	4.810	117
4	Xã Tân Lợi	4.588	8.060	176
5	Xã Tân Hưng	9.631	11.580	120
6	Xã Minh Đức	5.274	5.660	107
7	Xã Minh Tâm	7.316	5.240	72
8	Xã Phước An	4.467	8.940	201
9	Xã Thanh Bình	1.150	4.150	361
10	Thị trấn Tân Khai	4.275	15.670	367
11	Xã Đồng Nơ	4.717	5.850	124
12	Xã Tân Hiệp	7.172	8.320	116
13	Xã Tân Quan	2.865	5.230	182

(*) Nguồn: Thống kê huyện Hớn Quản, năm 2022.

4.1.2. Địa hình

Tuy là một huyện miền núi, nhưng Hớn Quản không có núi cao, chỉ có một vài ngọn đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam.

Bảng 2. Thống kê diện tích theo địa hình

Độ dốc	H. Hớn Quản		Tỉnh Bình Phước		Ghi chú
	(ha)	(%)	(ha)	(%)	
I (< 3°)	2.693	4,05	171.820	24,99	Rất thuận lợi cho sử dụng đất
II (3 - 8°)	41.934	63,14	165.718	24,10	Rất thuận lợi cho sử dụng đất
III (8 - 15°)	12.611	18,99	141.357	20,56	Thuận lợi cho sử dụng đất
IV (15 - 20°)	5.212	7,85	90.051	13,09	Ít thuận lợi cho sử dụng đất
V (20 - 25°)	2.382	3,59	34.226	4,98	Không thuận lợi cho sử dụng đất
VI (> 25°)	206	0,31	74.775	10,87	Không có khả năng SXNN
Sông, suối	1.376	2,07	9729	1,41	
TỔNG DIỆN TÍCH	66.414	100,00	687.676	100,00	

Thống kê diện tích theo địa hình cho thấy: độ dốc rất thuận lợi cho sử dụng đất, trong đó địa hình < 3° có 2.693 ha (4,05% DTTN), độ dốc 3 - 8° có 41.934 ha (63,14%), độ dốc 8 - 15° có 12.611 ha (18,98% DTTN), độ dốc 15 - 20° có 5.212 ha (7,85% DTTN), độ dốc 20 - 25° có 2.382 ha (3,59% DTTN), độ dốc > 25° có 206 ha (0,31% DTTN). Nhìn chung, khoảng 2/3 DTTN của huyện có địa hình rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất.

3. Khí hậu:

Huyện Hớn Quản mang đặc điểm chung của khí hậu vùng ĐNB, nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp với các cây trồng nhiệt đới rất điển hình như cao su, điều, tiêu....

- Bức xạ mặt trời: cao so với cả nước, trên $130 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ và phân bố khá đều trong năm, thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm.

- Lượng mưa: cao nhất vùng ĐNB, bình quân $2.045 - 2.315 \text{ mm}$, phân hóa thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp

- Năng: Tổng số giờ nắng trong năm từ $2.400 - 2.500$ giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ $6,2 - 6,6$ giờ.

- Gió: Mỗi năm có 2 mùa gió. Trong mùa mưa, hướng gió thịnh hành là Tây - Nam; mùa khô, gió thịnh hành hướng Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông và Đông Nam. Khu vực huyện không chịu ảnh hưởng của gió bão.

4. Tài nguyên nước

Về nước mặt: Huyện Hớn Quản nằm kẹp giữa 02 con sông lớn là sông Bé và sông Sài Gòn, thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Ngoài ra, trên địa bàn huyện Hớn Quản còn có hàng chục dòng suối chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, lớn nhất là suối Cần Lê. Ngoài ra, Hớn Quản còn có nhiều bung, bầu cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Nhìn chung, hệ thống sông suối huyện Hớn Quản có mật độ khá cao, khoảng $0,7 - 0,8 \text{ km/km}^2$. Tuy nhiên, do sông suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô nên ít có khả năng cung cấp nước tưới cho sản xuất và sinh hoạt. Muốn sử dụng được cho sản xuất cần đầu tư công trình thủy lợi.

Về nước ngầm: Theo tài liệu địa chất thủy văn tỉnh Sông Bé (cũ) thành lập năm 1995 của Liên đoàn Địa chất 6 cho thấy nước ngầm trong huyện có các tầng chứa nước:

- (1) Tầng chứa nước Bazan (QI-II): Phân bố ở các xã phía Bắc, lưu lượng tương đối khá $0,5 - 16 \text{ lít/s}$. Tuy nhiên, do biến động lớn về tính thấm nên tỷ lệ khoan khai thác nước không cao.

- (2) Tầng chứa nước Pleistocene (QI-III): Phân bố ở các xã phía Nam trong huyện. Đây là tầng chứa nước có trữ lượng khá lớn và chất lượng tốt. Nước ngầm đã và đang được khai thác phục vụ dân sinh và tưới cho một số cây trồng như tiêu và cây ăn trái.

5. Tài nguyên đất đai

Theo tài liệu bản đồ đất huyện Hớn Quản của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp cho thấy trên địa bàn huyện có 04 nhóm đất, với 07 đơn vị bản đồ đất như sau. Trong đó, nhóm đất xám có diện tích 22.734 ha (chiếm $34,23\%$ DTTN); nhóm đất đỏ vàng có diện tích 39.170 ha (chiếm $58,98\%$ DTTN); nhóm đất dốc tụ có 2.693 ha (chiếm $4,05\%$ DTTN); nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá có 206 ha ($0,31\%$ DTTN).

Bảng 3. Thống kê diện tích theo loại đất

Tên đất		KÝ HIỆU	Diện tích	
Theo phân loại Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB		(ha)	(%)
I/ NHÓM ĐẤT XÁM			22.734,03	34,23
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	21.220,81	31,95
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols	Xg	1.513,22	2,28
II/ NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			39.170,82	58,98
3. Đất nâu đỏ trên bazan	Rhodic Ferralsols	Fk	23.103,79	34,79
4. Đất nâu vàng trên bazan	Xanthic Ferralsols	Fu	11.390,00	17,15
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Chromi-Haplic Acrisols	Fp	4.677,03	7,04
III/ NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ			2.692,90	4,05
6. Đất đốc tụ	CumulicGleysols/ Regosols.	D	2.692,90	4,05
IV/ NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TSD			206,21	0,31
7. Đất xói mòn trơ sỏi đá	Lithic Leptosols	E	206,21	0,31
V/ SÔNG SUỐI - MẶT NƯỚC			1.608,65	2,42
TỔNG DIỆN TÍCH			66.414,22	100

(*) Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN, 2004, cập nhật 2018.

6. Tài nguyên khoáng sản

Theo Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng tới năm 2030, trên địa bàn huyện Hớn Quản có 16 khu vực được quy hoạch thăm dò và khai thác; trong đó: đá xây dựng có 06 khu vực, đất san lấp có 03 khu vực, sét gạch ngói có 06 khu vực và cát xây dựng có 01 khu vực.

Ngày 28/7/2020, UBND tỉnh có quyết định số 1717/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng tới năm 2030. Theo đó, bổ sung quy hoạch 01 khu vực khai thác đất san lấp trên địa bàn huyện.

IV.2. Khái quát về điều kiện kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 của UBND huyện Hớn Quản (Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2020):

1. Tăng trưởng kinh tế

STT	Chỉ tiêu kinh tế	Đơn vị tính	TK 2016-2020	TK 2021-2025
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	7,4	12
	- Công nghiệp-XD	%		23 -24
	- Thương mại-Dịch vụ	%		20 – 21
	- Nông lâm, thủy sản	%		5 - 5,5
2	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đ./ng.	58,2	75,00
3	Cơ cấu GRDP			
	- Công nghiệp-XD	%	22,72	33
	- Thương mại-Dịch vụ	%	27,66	35
	- Nông lâm, thủy sản	%	49,62	32

(*) Nguồn: Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2020 về Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 của UBND huyện Hớn Quản

2. Thực trạng phát triển các khu vực kinh tế

2.1. Sản xuất nông nghiệp

Về trồng trọt của huyện khá đa dạng về chủng loại cây trồng:

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm 1.486 ha, đạt 93,15% so với kế hoạch, đạt 89,18% so với năm trước. Trong đó: Lúa 872,20 ha, giảm 86,25 ha so với cùng kỳ năm trước và đạt 92,33% kế hoạch đề ra; Bắp 68,20 ha, giảm 62,14 ha so với cùng kỳ năm trước và đạt 81,443% kế hoạch đề ra; Mì cao sản 327,70 ha, giảm 99,0 ha so với cùng kỳ năm trước và đạt 94,13% kế hoạch đề ra; Cây thực phẩm 254,99 ha, giảm 31,34 ha so với cùng kỳ năm trước và đạt 91,06% kế hoạch đề ra.

- Diện tích cây lâu năm tương đối ổn định so với cùng kỳ, diện tích 47.773,66 ha, trong đó: Cây cao su có diện tích là 41.136,5 ha, đạt 97,57% so với kế hoạch; cây tiêu có diện tích là 1.922,3 ha, đạt 104,76% so với kế hoạch; cây điều có diện tích là 3.990,2 ha, đạt 100% so với kế hoạch; cây ăn quả 870,53ha.

* **Chăn nuôi:** Tình hình chăn nuôi trong năm 2022 có nhiều chuyển biến tích cực, chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn lợn tăng do dịch bệnh tả lợn châu Phi xảy ra trên địa bàn huyện đã được khống chế, không xảy ra trường hợp tái nhiễm; bên cạnh đó giá thịt lợn tăng cao nên người dân, các trang trại đã và đang tiếp tục tái đàn (trâu: 1.943 con, đạt 83,33% so với kế hoạch; bò: 4.702 con, đạt 83,13% so với kế hoạch; heo: 392.995 con, đạt 85,90% so với kế hoạch; gia cầm: 1.012.743 con, đạt 102% so với kế hoạch, trong đó: gà 1.624.570 con; vịt: 71.450 con; ngan: 2.700 con và ngỗng: 1.451 con); duy trì tốt công tác phòng chống dịch bệnh, thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung và các sản phẩm từ động vật.

* **Lâm nghiệp:** Theo kết quả kiểm kê rừng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 thì huyện Hớn Quản có 4.490,9 ha rừng trồng, trong đó: 211,6 rừng phòng hộ và 4.279,3 ha rừng sản xuất. Tổng diện tích rừng đạt tỷ lệ che phủ 6,76%. Rừng trồng trên địa bàn huyện Hớn Quản phần lớn là rừng trồng nguyên liệu gỗ tập trung với loại cây trồng chủ lực là Keo lai.

* **Nuôi trồng thủy sản:** Do đặc điểm là huyện miền núi nên nuôi trồng thủy sản không phải là một trong những ngành chủ lực của huyện. Chủ yếu là các ao, mặt nước nuôi cá nhỏ lẻ của người dân, phân bố rải rác trên địa bàn huyện. Năm 2022, diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện là 19,35 ha.

* **Phát triển các thành phần kinh tế trong nông nghiệp:** Trong năm 2021, UBND huyện đã cấp 06 giấy chứng nhận Kinh tế trang trại về lĩnh vực trồng trọt và tổng hợp cho các cá nhân đủ điều kiện ở các xã: Minh Đức, Tân Hiệp, An Phú, Tân Lợi; Tiếp tục nắm bắt tình hình hoạt động của các Tổ hợp tác, Hợp tác xã; tính đến hết năm 2022, trên địa bàn huyện có 19 HTX trong đó có 17 HTX nông nghiệp (tăng 03 HTX so với năm trước).

2.2. Công nghiệp - Giao thông, xây dựng

* **Công nghiệp:** Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng (giá cố định năm

2010) đạt 845 tỷ đồng. Năm 2022, trên địa bàn huyện có 453 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai 03 Khu Công nghiệp gồm: Khu công nghiệp Tân Khai II (đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng); Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico; Khu công nghiệp Việt Kiều (đang trong giai đoạn xây dựng hạ tầng kỹ thuật) và giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm. Đề xuất Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long bàn giao các khu đất quy hoạch các cụm công nghiệp (04 cụm, mỗi cụm diện tích từ 50-70 ha) để triển khai quy hoạch chi tiết.

*** *Giao thông, xây dựng:***

- *Lĩnh vực xây dựng:* Thực hiện tốt các quy hoạch đã được phê duyệt, triển khai công tác lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung thị trấn Tân Khai theo đúng chủ trương của tỉnh; quản lý tốt quy hoạch chung đô thị Tân Khai, quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính huyện và quy hoạch nông thôn mới của 13 xã, thị trấn đã được phê duyệt.

- *Lĩnh vực giao thông:* Xây dựng chương trình đột phát “tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông” thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; kiến nghị Sở Giao thông vận tải xem xét, lắp đặt 2 vị trí đèn tín hiệu giao thông tại ngã tư Quốc Tế, ngã 3 đường trục chính Đông Tây – QL13 và ngã 3 vào bệnh viện huyện thuộc quản lý của Công ty BOT QL13; mở rộng thoát nước đường ĐT757 đoạn qua UBND xã và chợ Thanh An.

2.3. *Thương mại - dịch vụ*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 860 tỷ đồng (đạt 100,60% kế hoạch và tăng 20,30% so với năm 2019). Tuy chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng hoạt động thương mại, dịch vụ vận tải, bưu chính, viễn thông phát triển tốt. Công tác thông tin về thị trường được thực hiện thường xuyên, tổ chức tốt bình ổn thị trường vào các dịp lễ, Tết; đã phối hợp với Sở Công thương triển khai 47 điểm bán hàng bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán; trong thời gian phòng, chống dịch bệnh Covid-19 không có sự khan hiếm hàng hóa tiêu dùng và tăng giá đột biến.

Phần thứ hai

TRÌNH TỰ, NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thực hiện theo trình tự, nội dung được quy định hướng dẫn tại Mục 3 (từ Điều 43 đến Điều 48), chương III, phần II Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Thay thế cho Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh QH, KHSDD).

Trong đó tại Điều 48. Quy trình lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trong trường hợp quy hoạch sử dụng đất chưa được phê duyệt: Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt; trên cơ sở đó, thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định tại Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46 và Điều 47 của Thông tư này, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trình tự, nội dung gồm các bước:

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa;
2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Nội dung các bước cụ thể như sau:

Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa

1.1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu:

a) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

b) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất;

c) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định;

đ) Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

1.2. Điều tra, khảo sát thực địa:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát

thực địa,

- 1.3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.
- 1.4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu,
- 1.5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.
- 1.6. Đánh giá, nghiệm thu.

Bước 2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- 2.1. Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã.
- 2.2. Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.
- 2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- 2.4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (*gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn*); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm trước.
- 2.5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.
- 2.6. Đánh giá, nghiệm thu.

Bước 3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

- 3.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- 3.2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm:
 - a) *Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện;*
 - b) *Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.*
- 3.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- 3.4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3.5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3.6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Đối với các công trình, dự án theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

Đối với công trình, dự án hạ Tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3.7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

3.8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3.10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

3.11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 36 của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, như sau:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đến từng thửa đất, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính; trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã:

- Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có);

- Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất còn lại được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng

quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.

c) Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3.13. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3.14. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

3.15. Đánh giá, nghiệm thu.

(Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt; trên cơ sở đó, thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định tại Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46 và Điều 47 của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Phần thứ ba

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hón Quản được tổ chức thực hiện trong thời gian 6 tháng kể từ khi hợp đồng tư vấn được ký kết. Kế hoạch phân theo các bước công việc thực hiện sau:

Sơ đồ: Kế hoạch thực hiện

Hạng mục	Tháng thứ					
	1	2	3	4	5	6
Bước 1						
Bước 2						
Bước 3						

Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa;

Bước 2: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

Bước 3: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Ủy ban nhân dân huyện Hón Quản: Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hón Quản.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Tham gia xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh và các dự án trong kế hoạch sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất và dự kiến phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất huyện đến từng đơn vị hành chính xã.

- Đơn vị tư vấn: Thực hiện công tác chuyên môn về điều tra, Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hón Quản theo trình tự các bước của quy trình lập kế hoạch sử dụng đất được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT và các văn bản liên quan. Trong quá trình triển khai thực hiện cần phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, Ngành có liên quan, các phòng ban, UBND các xã, thị trấn thực hiện theo đúng các nội dung và bảo đảm thời hạn theo quy định.

- Các phòng, ban của huyện xác định nhu cầu sử dụng đất và đề xuất các dự án sử dụng đất năm 2024 theo từng đơn vị hành chính cấp xã; Ủy ban nhân dân xã, thị trấn xác định nhu cầu sử dụng đất của địa phương. Các phòng, ban chuyên môn và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn với chức năng và nhiệm vụ được giao, tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp phòng Tài nguyên và Môi trường trong việc khảo sát, thu thập các thông tin tư liệu, số liệu, bản đồ phục vụ Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hón Quản.

Phần thứ ba:

DỰ TOÁN KINH PHÍ

I. CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường (*Thay thế Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*);
- Quyết định số 1267/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*thay cho Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015*);
- Đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước của UBND tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Bình Phước.
- Công văn số 2825/UBND-KT ngày 23 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc áp dụng mức lương cơ sở khi lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025;

- Nội dung thực hiện dự án;
- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội huyện Hớn Quản (Phần 2 đề cương này)

II. DỰ TOÁN KINH PHÍ

2.1. Áp dụng định mức và đơn giá trong dự toán:

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (thay cho Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015). Tuy nhiên do Thông tư 11/2021/TT-BTNMT đến đến 22/9/2021 mới có hiệu lực, khi đó mới có cơ sở để UBND tỉnh Bình Phước có văn bản điều chỉnh Đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Bình Phước cho phù hợp.

Do đó để tổ chức triển khai công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kịp thời gian theo quy định, dự toán kinh phí trong đơn giá của lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 Huyện Hớn Quản được áp dụng như sau:

- Dự toán tổng kinh phí trong đơn giá theo Đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước của UBND tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Bình Phước. *(Mức lương cơ bản áp dụng Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ là 1.490.000 đồng/tháng, thay cho Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ, 1.390.000 đồng/tháng);*

- Các bước, nội dung thực hiện áp dụng theo Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó định mức được điều chỉnh để tổng dự toán tương đương phù hợp theo kinh phí trong đơn giá theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Bình Phước như đã nêu trên.

2.2. Định mức chi phí lập kế hoạch sử dụng đất (KHSDD) huyện trung bình (M_{tb})

Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 (gọi tắt TT 136/2017/TT-BTC) của Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường. Dự toán chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án (hoặc hạng mục công việc của nhiệm vụ, dự án): Đơn giá sản phẩm bằng (=) Chi phí trực tiếp cộng (+) Chi phí quản lý chung

(1). Chi phí trực tiếp: Là các khoản mục chi phí trực tiếp, gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định *(Khoản 1, Mục II, Phụ lục 04, TT 136/2017/TT-BTC)*.

Theo Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất *(Tiểu mục 5.2 Mục 5 Phần I và Mục 3 Chương III Phần II*

Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT), điều chỉnh định mức cho kinh phí trực tiếp trong đơn giá phù hợp theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước, tính toán được:

Tổng chi phí trực tiếp là: 620.000.483 đồng; Trong đó: Nội nghiệp là 556.611.933 đồng, ngoại nghiệp là 63.388.550 đồng. Bao gồm:

- Chi phí nhân công 522.859.052 đ. (nội nghiệp: 462.805.010 đ., ngoại nghiệp 60.054.042 đ.)
- Chi phí thiết bị 22.915.737 đ. (nội nghiệp: 20.941.378 đ., ngoại nghiệp 1.974.359 đ.)
- Chi phí dụng cụ 7.916.934 đ. (nội nghiệp: 7.609.784 đ., ngoại nghiệp 307.149 đ.)
- Chi phí vật liệu 66.308.760 đ. (nội nghiệp: 65.255.760 đ., ngoại nghiệp 1.053.000 đ.)

(2). Chi phí quản lý chung (Khoản 3, Mục II, Phụ lục 04, TT 136/2017/TT-BTC). Công tác lập Quy hoạch, kế hoạch thuộc nhóm công việc III, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp (=) 15% chi phí nội nghiệp trực tiếp (+) 20% chi phí ngoại nghiệp trực tiếp, tính được:

$$\begin{aligned}\text{Chi phí quản lý chung} &= 462.805.010 \text{ đồng} * 15\% + 60.054.042 \text{ đồng} * 20\% \\ &= 83.491.790 \text{ đồng} + 12.677.710 \text{ đồng} = \mathbf{96.169.500 \text{ đồng.}}\end{aligned}$$

Tổng chi phí trong đơn giá Huyện trung bình:

$$M_{tb} = 620.000.483 \text{ đ.} + 96.169.500 \text{ đ.} = \mathbf{716.169.983 \text{ đồng.}}$$

(Chi tiết xem phụ lục 1).

2.3. Dự toán lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hớn Quản

2.3.1. Chi phí thực hiện dự án (Mh):

Mức cụ thể chi phí thực hiện dự án cho huyện (M_h) được tính theo công thức:

$$M_H = M_{tb} * K_{kt} * K_{ds} * K_s * K_{hc} * K_{dt}.$$

(Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Trong đó:

- M_h là mức (lao động, dụng cụ, thiết bị và vật liệu) lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho một đơn vị cấp huyện;

- M_{tb} là mức (lao động, dụng cụ, thiết bị và vật liệu) lập kế hoạch sử dụng đất trung bình cấp huyện, áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

- K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế, xác định theo bảng 07, TT 11/2021/TT-BTNMT;

- K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số xác định theo bảng 08, TT 11/2021/TT-BTNMT;

- K_s : Hệ số quy mô diện tích xác định theo bảng 09, TT 11/2021/TT-BTNMT;

- K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính xác định theo bảng 10, TT 11/2021/TT-BTNMT;

- K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị xác định theo bảng 11, TT 11/2021/TT-BTNMT;

a. Tính toán các hệ số huyện Hớn Quản

- Một số thông số cần có để tính 05 hệ số nêu trên:

Theo số liệu Niên giám thống kê huyện Hớn Quản năm 2021 và Báo cáo Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 của UBND huyện Hớn Quản (BC số 286/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2020), xác định được các thông số dùng tính các hệ số H Hớn Quản như sau:

Các thông số dùng tính các hệ số	Đơn vị	Giá trị
1. Diện tích (NGTK, 2021)	1000 ha	66,140
2. Dân số (NGTK, 2021)	người	102.640
- Mật độ dân số (NGTK, 2021)	ng/km ²	155
3. Chỉ tiêu kinh tế (BC 268/BC-UBND)		
- Tốc độ tăng trưởng năm 2024 ổn định ở mức	%	7-8
- Thu nhập bình quân đầu người	Tr. đ./ng./năm	75,00
4. Số đơn vị hành chính (Niên giám TK, 2020)		13
5. Đô thị loại	hệ số	1,00

- Tính toán theo phương pháp nội suy theo công thức:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a)}{G_a - G_b} \times (G_i - G_b)$$

Trong đó: K_i : Hệ số cần tính (tỷ lệ %); G_i : các thông số của tỉnh (nêu trên, theo các hệ số cần tính); K_a : hệ số cận trên; K_b : hệ số cận dưới; G_a : thông số cận trên; và G_b : thông số cận dưới, được tra theo các bảng 06, 07, 08, 09 và 10 ở TT 09/2015/TT-BTNMT

Bằng phương pháp toán nội suy ta được các hệ số cần tính như sau:

+ **Tính K_{kt} (Hệ số áp lực kinh tế)**: Huyện Hớn Quản – thu nhập bình quân/người đến năm định hình theo kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 là = 75 triệu đồng/người và tăng trưởng kinh tế năm 2024 ổn định ở mức 7-8%/năm, áp dụng Bảng 07 của Thông tư 11/2021/TT-BTNMT xác định được:

$$K_{kt} = 1,3000$$

+ **K_{ds} (Hệ số áp lực dân số)**: Mật độ dân số Huyện Hớn Quản 155 người/km², tra bảng 08 - Thông tư 11/2021/TT-BTNMT có $K_a = 0,81$; $K_b = 0,99$; $G_a = 110$; $G_b = 270$, tính nội suy:

$$K_{ds} = 0,8552$$

+ **K_s (Hệ số quy mô diện tích)**: Diện tích tự nhiên của Huyện Hớn Quản: 66.140 ha, tra bảng 09 - Thông tư 11/2021/TT-BTNMT có $K_a = 1,05$; $K_b = 1,1$; $G_a = 60000$; $G_b = 90000$, tính nội suy:

$$K_s = 1,0602$$

+ K_{hc} (**Hệ số đơn vị hành chính**): Hớn Quản có 13 đơn vị hành chính cấp xã, tra bảng 10 - *Thông tư 11/2021/TT-BTNMT* có $K_a = 0,81$; $K_b = 0,99$; $G_a = 10$; $G_b = 16$, tính nội suy:

$$K_{hc} = 0,9000$$

+ K_{dt} : (**Hệ số áp lực về đô thị**): Tra bảng 11 - *Thông tư 11/2021/TT-BTNMT* Huyện Hớn Quản không thuộc đô thị nên hệ số áp lực về đô thị:

$$K_{dt} = 1,0000$$

$$\text{Hệ số } K_{HQ} = K_{kt} * K_{ds} * K_s * K_{hc} * K_{dt} = 1,3000 * 0,8552 * 1,0602 * 0,9000 * 1,0000 \\ = 1,0608$$

b. Chi phí trực tiếp: Chi phí trực tiếp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản tính bằng chi phí trực tiếp huyện trung bình (x) hệ số huyện Hớn Quản

- **Tổng chi phí trực tiếp** = $620.000.483đ * 1,0608 = 657.924.616$ đồng, trong đó nội nghiệp: 590.451.055 đồng; ngoại nghiệp 67.473.561 đồng (*Chi tiết xem Phụ lục 2.1*)

Trong đó:

- Chi phí nhân công (M_{nc}): 554.646.172 đồng (*Chi tiết xem Phụ lục 2.2*).
- Chi phí thiết bị (M_{thb}): 24.540.213 đồng (*Chi tiết xem Phụ lục 2.4*).
- Chi phí dụng cụ (M_{dc}): 8.398.242 đồng (*Chi tiết xem Phụ lục 2.3*).
- Chi phí vật liệu (M_{vl}): 70.339.989 đồng (*Chi tiết xem Phụ lục 2.5*).

c. Chi phí chung (Mc)

Chi phí chung = 15% tổng kinh phí nội nghiệp H. Hớn Quản + 20% tổng kinh phí ngoại nghiệp H. Hớn Quản = $590.451.055 đ * 15\% + 67.473.561 đ * 20\%$
 $= 88.567.657đ + 13.494.712đ = 102.062.369$ đồng.

d. Tổng chi phí thực hiện (trong đơn giá):

Tổng chi phí trong đơn giá kế hoạch sử dụng đất huyện Hớn Quản = Chi phí trực tiếp + chi phí quản lý chung = $657.924.616đ. + 102.062.369đ. = 759.986.985$ đồng.

Trong đó: Nội nghiệp 679.018.712 đồng; Ngoại nghiệp: 80.968.274 đồng.

2.2.2. Chi phí khác

Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC, chi phí khác được tính bao gồm, được tính như sau:

- Chi phí lập nhiệm vụ, dự án ($1,6\% \times$ chi phí trực tiếp):

$$657.924.616đ * 1,6\% = 10.526.794 \text{ đồng;}$$

- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu dự án, được tính = $4\% * \text{Chi phí nội nghiệp thực hiện dự án} + 5\% * \text{Chi phí ngoại nghiệp thực hiện dự án} = 679.018.712đ * 4\% + 80.968.273đ * 5\% = 27.160.748 đ + 4.048.414 đ = 31.209.162$ đồng;

- Chi phí nộp lưu trữ, công bố (tính theo chi phí thực tế): **25.900.000** đồng, gồm:

- + Báo cáo thuyết minh tổng hợp : 200.000 đ/quyển * 20 Quyển = 4.000.000 đồng.
- + Bản đồ : 800.000 đ/bộ * 20 bộ = 16.000.000 đồng.
- + Đĩa CD ghi dữ liệu : 10.000 đ./ CD * 20 CD = 400.000 đồng.
- + Khung kính treo bản đồ : 5.500.000 đ. * 1 Khung = 5.500.000 đồng.

- Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu: **4.000.000** đồng, gồm:

+ Chi phí lập hồ sơ lựa chọn nhà thầu (0,1% giá trị gói thầu, tối thiểu 1000.000đ): 1000.000 đồng;

+ Chi phí thẩm định hồ sơ lựa chọn nhà thầu (0,05% giá trị gói thầu, tối thiểu 1000.000đ): 1000.000 đồng;

+ Chi phí đánh giá lựa chọn nhà thầu (0,1% giá trị gói thầu, tối thiểu 1000.000đ): 1000.000 đồng;

- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (0,05% Chi phí trực tiếp): 1000.000 đồng.

Tổng cộng chi phí khác: 10.526.794đ. + 31.209.162đ. + 25.900.000đ + 4.000.000đ. = **71.635.956** đồng.

2.2.3. Thuế VAT

Thuế VAT tính bằng 10% (Chi phí lập nhiệm vụ dự án + Chi phí thực hiện dự án):

$$\text{VAT} = (10.526.794\text{đ.} + 759.986.985\text{đ.}) * 10\% = \mathbf{77.051.378 \text{ đồng.}}$$

2.3. Tổng dự toán:

Tổng kinh phí của dự án = Chi phí thực hiện + chi phí khác + Thuế giá trị gia tăng VAT = 759.986.985đ. + 71.635.956đ. + 77.051.378đ. = **908.674.319** đồng.

Bằng chữ: Chín trăm lẻ tám triệu, sáu trăm bảy mươi bốn ngàn, ba trăm mười chín đồng./.

Cụ thể theo nội dung hạng mục công việc như bảng 5:

Bảng 5. Tổng dự toán theo nội dung dự án

Hạng mục		Tổng dự toán trước thuế VAT (đồng)	Thuế VAT 10% (đồng)	Tổng dự toán sau thuế VAT (đồng)
1. Chi phí thực hiện (B)		759.986.985	75.998.699	835.985.683
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	111.390.340	11.139.034	122.529.373
	<i>Nội nghiệp</i>	<i>73.244.374</i>	<i>7.324.437</i>	<i>80.568.811</i>
	<i>Ngoại nghiệp</i>	<i>38.145.966</i>	<i>3.814.597</i>	<i>41.960.562</i>

Hành mục		Tổng dự toán trước thuế VAT (đồng)	Thuế VAT 10% (đồng)	Tổng dự toán sau thuế VAT (đồng)
Bước 2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	399.466.784	39.946.678	439.413.462
	<i>Nội nghiệp</i>	<i>377.484.765</i>	<i>37.748.477</i>	<i>415.233.242</i>
	<i>Ngoại nghiệp</i>	<i>21.982.019</i>	<i>2.198.202</i>	<i>24.180.221</i>
Bước 3	Xây dựng KHSDĐ năm 2024	249.129.861	24.912.986	274.042.847
	<i>Nội nghiệp</i>	<i>228.289.573</i>	<i>22.828.957</i>	<i>251.118.530</i>
	<i>Ngoại nghiệp</i>	<i>20.840.288</i>	<i>2.084.029</i>	<i>22.924.317</i>
2. Chi phí khác (C)		71.635.956	1.052.679	72.688.635
1	Chi phí lập nhiệm vụ, dự án (1,6% x chi phí trực tiếp)	10.526.794	1.052.679	11.579.473
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu dự án	31.209.162	0	31.209.162
3	Chi phí nộp lưu trữ (theo chi phí hiện hành)	25.900.000	0	25.900.000
4	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu	4.000.000	0	4.000.000
3. Tổng		831.622.941	77.051.378	908.674.319

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: ĐƠN GIÁ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM HUYỆN TRUNG BÌNH

Phụ lục 2: DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP KHSDD 2024 HUYỆN HÓN QUẢN

Phụ lục 2.1: Đơn giá lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hón Quản

Phụ lục 2.2: Chi phí nhân công

Phụ lục 2.3: Chi phí thiết bị

Phụ lục 2.4: Chi phí dụng cụ

Phụ lục 2.5: Chi phí vật liệu

Phụ lục 3: LƯƠNG NGÀY

Phụ lục 4: BẢNG TRA HỆ SỐ

*Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Bảng 07, 08, 09, 10 & 11)*

Phụ lục 1: ĐƠN GIÁ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN (*)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
	Tổng số	522.859.052	22.915.737	7.916.934	66.308.760	620.000.483	96.169.500	716.169.983
-	<i>Nội nghiệp</i>	<i>462.805.010</i>	<i>20.941.378</i>	<i>7.609.784</i>	<i>65.255.760</i>	<i>556.611.933</i>	<i>83.491.790</i>	<i>640.103.723</i>
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	<i>60.054.042</i>	<i>1.974.359</i>	<i>307.149</i>	<i>1.053.000</i>	<i>63.388.550</i>	<i>12.677.710</i>	<i>76.066.260</i>
1	Bước 1	78.373.456	3.140.359	952.461	7.440.539	89.906.814	14.979.332	104.886.146
-	Nội nghiệp	50.040.784	2.232.351	811.203	6.956.264	60.040.602	9.006.090	69.046.692
-	Ngoại nghiệp	28.332.672	908.008	141.258	484.275	29.866.212	5.973.242	35.839.454
2	Bước 2	273.020.343	12.326.762	4.360.415	36.933.323	326.640.843	49.856.392	376.497.235
-	Nội nghiệp	256.781.719	11.754.396	4.271.372	36.628.058	309.435.545	46.415.332	355.850.877
-	Ngoại nghiệp	16.238.624	572.367	89.043	305.265	17.205.298	3.441.060	20.646.358
3	Bước 3	171.465.253	7.448.616	2.604.058	21.934.898	203.452.826	31.333.776	234.786.602
-	Nội nghiệp	155.982.507	6.954.632	2.527.209	21.671.438	187.135.786	28.070.368	215.206.154
-	Ngoại nghiệp	15.482.746	493.985	76.849	263.461	16.317.040	3.263.408	19.580.448

)

Phụ lục 2: DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP KHSDĐ 2024 HUYỆN HỐN QUẢN

STT	Hạng mục	Đơn vị	Giá trị		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
I.	Chi phí thực hiện dự án (1+2)	<i>đồng</i>	679.018.712	80.968.273	759.986.985
1.	Chi phí trực tiếp = Mtb x các hệ số K	<i>đồng</i>	590.451.055	67.473.561	657.924.616
-	Chi phí nhân công (Mnc-ĐX)		490.941.156	63.705.016	554.646.172
-	Chi phí thiết bị (Mthb-ĐX)		22.214.507	2.325.706	24.540.213
-	Chi phí dụng cụ (Mdc-ĐX)		8.072.420	325.822	8.398.242
-	Chi phí vật liệu (Mvl-ĐX)		69.222.972	1.117.017	70.339.989
1.1	Mtb (Giá chuẩn cho 1 huyện trung bình)	<i>đồng</i>	556.611.933	63.388.550	620.000.483
-	Chi phí nhân công (Mnc)	<i>đồng</i>	462.805.010	60.054.042	522.859.052
-	Chi phí thiết bị (Mthb)	<i>đồng</i>	20.941.378	1.974.359	22.915.737
-	Chi phí dụng cụ (Mdc)	<i>đồng</i>	7.609.784	307.149	7.916.934
-	Chi phí vật liệu (Mvl)	<i>đồng</i>	65.255.760	1.053.000	66.308.760
1.2.	Các hệ số (K = K_{kt} x K_{ds} x K_s x K_{hc} x K_{dt}) **		1,0608	1,0608	
-	Hệ số áp lực về kinh tế (K _{kt})		1,3000	1,3000	
-	Hệ số áp lực về dân số (K _{ds})		0,8552	0,8552	
-	Hệ số quy mô diện tích (K _s)		1,0602	1,0602	
-	Hệ số đơn vị hành chính (K _{hc})		0,9000	0,9000	
-	Hệ số áp lực về đô thị (K _{dt})		1,0000	1,0000	
2	Chi phí quản lý chung		88.567.657	13.494.712	102.062.369
2.1	Nội nghiệp (15% x chi phí trực tiếp nội nghiệp)	<i>đồng</i>	88.567.657		88.567.657
2.2	Ngoại nghiệp (20% x chi phí trực tiếp ngoại nghiệp)	<i>đồng</i>		13.494.712	13.494.712
II.	Chi phí khác (1+2+3)	<i>đồng</i>	66.507.965	5.127.991	71.635.956
1.	Chi phí lập nhiệm vụ, dự án (1,6% x chi phí trực tiếp)	<i>đồng</i>	9.447.217	1.079.577	10.526.794
2.	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu dự án	<i>đồng</i>	27.160.748	4.048.414	31.209.162
-	Nội nghiệp = 4%* Chi phí thực hiện dự án	<i>đồng</i>	27.160.748		27.160.748
-	Ngoại nghiệp = 5%* Chi phí thực hiện dự án	<i>đồng</i>		4.048.414	4.048.414
3.	Chi phí nộp lưu trữ (theo chi phí hiện hành)	<i>đồng</i>	25.900.000	0	25.900.000
-	Báo cáo thuyết minh tổng hợp	<i>đồng</i>	4.000.000		4.000.000
-	Bản đồ	<i>đồng</i>	16.000.000		16.000.000
-	Đĩa CD ghi dữ liệu: báo cáo, số liệu, bản đồ	<i>đồng</i>	400.000		400.000
-	Khung kính treo bản đồ	<i>đồng</i>	5.500.000		5.500.000
4.	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu	<i>đồng</i>	4.000.000	0	4.000.000
-	Chi phí lập HS lựa chọn nhà thầu (0,1% giá trị gói thầu, tối thiểu 1000.000đ)	<i>đồng</i>	1.000.000		1.000.000
-	Chi phí thẩm định HS lựa chọn nhà thầu (0,05% giá trị gói thầu, tối thiểu 1000.000đ)	<i>đồng</i>	1.000.000		1.000.000
-	Chi phí đánh giá HS lựa chọn nhà thầu (0,1% giá trị gói thầu, tối thiểu 1000.000đ)	<i>đồng</i>	1.000.000		1.000.000
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (0,05% Chi phí trực tiếp)	<i>đồng</i>	1.000.000		1.000.000
III.	Thuế VAT (10% * (I+II.1))		68.846.593	8.204.785	77.051.378
	Tổng cộng = [I+II+III]		814.373.270	94.301.049	908.674.319

PHỤ LỤC 2.1
ĐƠN GIÁ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HÓN QUẢN

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
	Tổng số	554.646.172	24.540.213	8.398.242	70.339.989	657.924.616	102.062.369	759.986.985
-	<i>Nội nghiệp</i>	<i>490.941.156</i>	<i>22.214.507</i>	<i>8.072.420</i>	<i>69.222.972</i>	<i>590.451.055</i>	<i>88.567.657</i>	<i>679.018.712</i>
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	<i>63.705.016</i>	<i>2.325.706</i>	<i>325.822</i>	<i>1.117.017</i>	<i>67.473.561</i>	<i>13.494.712</i>	<i>80.968.274</i>
1	Bước 1	83.138.156	3.437.659	1.010.366	7.892.885	95.479.065	15.911.275	111.390.341
-	<i>Nội nghiệp</i>	<i>53.083.004</i>	<i>2.368.066</i>	<i>860.520</i>	<i>7.379.169</i>	<i>63.690.760</i>	<i>9.553.614</i>	<i>73.244.374</i>
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	<i>30.055.152</i>	<i>1.069.592</i>	<i>149.846</i>	<i>513.716</i>	<i>31.788.305</i>	<i>6.357.661</i>	<i>38.145.967</i>
2	Bước 2	289.618.565	13.143.225	4.625.505	39.178.677	346.565.972	52.900.812	399.466.784
-	<i>Nội nghiệp</i>	<i>272.392.717</i>	<i>12.469.003</i>	<i>4.531.049</i>	<i>38.854.854</i>	<i>328.247.623</i>	<i>49.237.142</i>	<i>377.484.765</i>
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	<i>17.225.848</i>	<i>674.222</i>	<i>94.456</i>	<i>323.823</i>	<i>18.318.349</i>	<i>3.663.670</i>	<i>21.982.019</i>
3	Bước 3	181.889.452	7.959.329	2.762.371	23.268.427	215.879.579	33.250.282	249.129.861
-	<i>Nội nghiệp</i>	<i>165.465.435</i>	<i>7.377.438</i>	<i>2.680.851</i>	<i>22.988.949</i>	<i>198.512.672</i>	<i>29.776.901</i>	<i>228.289.573</i>
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	<i>16.424.017</i>	<i>581.892</i>	<i>81.521</i>	<i>279.478</i>	<i>17.366.907</i>	<i>3.473.381</i>	<i>20.840.288</i>

Phụ lục 2.2: TIỀN CÔNG
Lập kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) năm 2024 Huyện Hớn Quản

STT	Nội dung công việc	Định biên	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền cấp huyện TB (đồng)			Hệ số	Thành tiền Hớn Quản (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 H. Hớn Quản						462.805.010	60.054.042	522.859.052	1,0608	490.941.156	63.705.016	554.646.172
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa						50.040.784	28.332.672	78.373.456	1,0608	53.083.004	30.055.152	83.138.156
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.						25.682.848	12.841.424	38.524.272	1,0608	27.244.232	13.622.116	40.866.348
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện KHSDĐ năm trước.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	802.589		16		12.841.424		12.841.424	1,06079	13.622.116		13.622.116
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	802.589		5		4.012.945		4.012.945	1,0608	4.256.911		4.256.911
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	802.589	802.589	8	16	6.420.712	12.841.424	19.262.136	1,0608	6.811.058	13.622.116	20.433.174
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	802.589		3		2.407.767		2.407.767	1,0608	2.554.147		2.554.147
2	Điều tra, khảo sát thực địa.							15.491.248	15.491.248	1,0608		16.433.036	16.433.036
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)	968.203	968.203		1		968.203	968.203	1,0608		1.027.065	1.027.065
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)	968.203	968.203		12		11.618.436	11.618.436	1,0608		12.324.777	12.324.777
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)	968.203	968.203		3		2.904.609	2.904.609	1,0608		3.081.194	3.081.194
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1.014.914	1.014.914	16		16.238.624		16.238.624	1,0608	17.225.848		17.225.848
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1.014.914	1.014.914	8		8.119.312		8.119.312	1,0608	8.612.924		8.612.924
Bước 2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước						256.781.719	16.238.624	273.020.343		272.392.717	17.225.848	289.618.565
1	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập	5	1.014.914	1.014.914	24	8	24.357.936	8.119.312	32.477.248	1,0608	25.838.772	8.612.924	34.451.696

STT	Nội dung công việc	Định biên	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền cấp huyện TB (đồng)			Hệ số	Thành tiền Hớn Quản (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	(4ĐCV3, 1ĐCV1)											
2	Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập KHSDD hàng năm cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1.014.914	1.014.914	7		7.104.398		7.104.398	1,0608	7.536.309		7.536.309
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện KHSDD năm trước.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1.014.914	1.014.914	5		5.074.570		5.074.570	1,0608	5.383.078		5.383.078
4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát KHSDD hàng năm cấp huyện (năm trước); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.						220.244.815	8.119.312	228.364.127	1,0608	233.634.558	8.612.924	242.247.482
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁹ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	153		187.767.567		187.767.567	1,0608	199.182.862		199.182.862
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát KHSDD hàng năm cấp huyện (năm trước).	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1.014.914	1.014.914	32	8	32.477.248	8.119.312	40.596.560	1,0608	34.451.696	8.612.924	43.064.620
Bước 3	Xây dựng KHSDD năm 2022						155.982.507	15.482.746	171.465.253		165.465.435	16.424.017	181.889.452
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	8		9.817.912		9.817.912	1,0608	10.414.790		10.414.790
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.						14.726.868		14.726.868	1,0608	15.622.185		15.622.185

STT	Nội dung công việc	Định biên	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền cấp huyện TB (đồng)			Hệ số	Thành tiền Hón Quán (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với KT - XII trên địa bàn cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	4		4.908.956		4.908.956	1,0608	5.207.395		5.207.395
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	8		9.817.912		9.817.912	1,0608	10.414.790		10.414.790
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	8		9.817.912		9.817.912	1,0608	10.414.790		10.414.790
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	12		14.726.868		14.726.868	1,0608	15.622.185		15.622.185
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	4		4.908.956		4.908.956	1,0608	5.207.395		5.207.395
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.						14.726.868	4.908.956	19.635.824	1,0608	15.622.185	5.207.395	20.829.580
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	8		9.817.912		9.817.912	1,0608	10.414.790		10.414.790
b	Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	2	2	2.454.478	2.454.478	4.908.956	1,0608	2.603.698	2.603.698	5.207.395
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	2	2	2.454.478	2.454.478	4.908.956	1,0608	2.603.698	2.603.698	5.207.395
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	4	2	4.908.956	2.454.478	7.363.434	1,0608	5.207.395	2.603.698	7.811.093



STT	Nội dung công việc	Định biên	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền cấp huyện TB (đồng)			Hệ số	Thành tiền Hón Quản (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm KHSDD.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	3		3.681.717		3.681.717	1,0608	3.905.546		3.905.546
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện KHSDD cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	3		3.681.717		3.681.717	1,0608	3.905.546		3.905.546
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	5		6.136.195		6.136.195	1,0608	6.509.244		6.509.244
11	Lập bản đồ KHSDD hàng năm cấp huyện gồm:						48.715.872	8.119.312	56.835.184		51.677.545	8.612.924	60.290.469
a	Bản đồ KHSDD hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1.014.914	1.014.914	32	8	32.477.248	8.119.312	40.596.560	1,0608	34.451.696	8.612.924	43.064.620
b	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong KHSDD hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.									1,0608			
c	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ KHSDD cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1.014.914	1.014.914	16		16.238.624		16.238.624	1,0608	17.225.848		17.225.848
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDD hàng năm cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1.227.239	1.227.239	16		19.635.824		19.635.824	1,0608	20.829.580		20.829.580
13	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt KHSDD hàng năm cấp huyện.	1 (1ĐCV1)	165.614	165.614	3		496.842		496.842	1,0608	527.047		527.047

Phụ lục 2.3: CHI PHÍ THIẾT BỊ
Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản

STT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (KW)	Mức khấu hao 1 ca máy	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)			Hệ số	Thành tiền (đồng)		
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện								20.941.378	1.974.359	22.915.737	1,0608	22.214.507	2.325.706	24.540.213
1	Máy in A3	Cái	15.000.000	60	0,50	9.615	1,0608	10.200		10.200	9.615	1,0609	10.157		10.157
2	Máy in A4	Cái	5.000.000	60	0,35	3.205	1,0608	6.800		6.800	6.410	1,0609	6.771		6.771
3	Máy in màu A3		15.000.000	60	0,35	9.615	1,0608	10.200		10.200	9.615	1,0609	10.157		10.157
4	Máy in Plotter	Cái	90.000.000	60	0,40	57.692	1,0608	844.557		844.557	796.154	1,0609	840.978		840.978
5	Máy vi tính	Bộ	12.000.000	60	0,35	7.692	1,0608	10.102.031		10.102.031	9.523.077	1,0609	10.059.226		10.059.226
6	Bộ máy tính cấu hình cao		12.000.000	60	0,35	7.692	1,0608	1.958.390		1.958.390	1.846.154	1,0609	1.950.092		1.950.092
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	10.000.000	96	2,20	4.006	1,0608	543.997		543.997	512.821	1,0609	541.692		541.692
8	Máy chiếu Projector	Cái	25.000.000	60	0,50	16.026	1,0608	31.960		31.960	30.128	1,0609	31.824		31.824
9	Máy tính xách tay	Cái	20.000.000	60	0,50	12.8201	1,1780		2.325.706	2.325.706	1.974.359	1,0609		2.325.706	2.325.706
10	Máy phô tô	Cái	68.000.000	96	1,50	27.244	1,0608	50.286		50.286	47.404	1,0609	50.291		50.291
11	Điện năng	Kw	1.200			1.200	1,0608	8.656.086		8.656.086	8.160.000	1,0609	8.656.944		8.656.944
	Tổng cộng							22.214.507	2.325.706	24.540.213	22.915.737		22.216.710	2.325.706	24.542.416
	Thiết bị							13.558.421	2.325.706	15.884.127	14.755.737		13.559.766	2.325.706	15.885.472
	Năng lượng							8.656.086		8.656.086	8.160.000		8.656.944		8.656.944

	Cơ cấu (%) thiết bị cho từng bước										Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
											Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1										10,66	45,99	2.368.066	1.069.592	3.437.659
	Bước 2										56,13	28,99	12.469.003	674.222	13.143.225
	Bước 3										33,21	25,02	7.377.438	581.892	7.959.329
	Tổng										100	100	22.214.507	2.325.706	24.540.213

Phụ lục 2.4: CHI PHÍ DỤNG CỤ
Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2024 huyện Hớn Quản

STT	Tên công cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ 1 ca (đ/ca)	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)			Hệ số	Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện							7.609.784	307.149	7.916.934	1,0608	8.072.420	325.822	8.398.242
1	Bàn làm việc	Cái	96	450.000	180	921		165.780		165.780	1,0608	175.859		175.859
2	Ghế văn phòng	Cái	96	80.000	32	921		29.472		29.472	1,0608	31.264		31.264
3	Bàn để máy tính	Cái	96	420.000	168	1.382		232.176		232.176	1,0608	246.291		246.291
4	Ghế máy tính	Cái	96	200.000	80	1.382		110.560		110.560	1,0608	117.281		117.281
5	Chuột máy tính	Cái	12	70.000	224	1.382		309.568		309.568	1,0608	328.388		328.388
6	Bút trình chiếu	Cái	12	135.000	433	1,88		814		814	1,0608	864		864
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1.600.000	5.128	1,88		9.641		9.641	1,0608	10.227		10.227
8	Máy tính casio	Cái	60	145.000	93	230		21.390		21.390	1,0608	22.690		22.690
9	Giá để tài liệu	Cái	60	420.000	269	384		103.296		103.296	1,0608	109.576		109.576
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	150.000	96	384		36.864		36.864	1,0608	39.105		39.105
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	50.000	32	1.382		44.224		44.224	1,0608	46.913		46.913
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	36	80.000	85		308		26.180	26.180	1,0608		27.772	27.772
13	Quần áo mưa	Bộ	12	50.000	160		154		24.640	24.640	1,0608		26.138	26.138
14	Ba lô	Cái	12	80.000	256		308		78.848	78.848	1,0608		83.642	83.642
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	75.000	120	384		46.080		46.080	1,0608	48.881		48.881
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.500.000	1.603	384		615.552		615.552	1,0608	652.974		652.974
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	570.000	609	1.382		841.638		841.638	1,0608	892.805		892.805
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	3.000.000	1.923	128		246.144		246.144	1,0608	261.108		261.108
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	2.500.000	1.603	77		123.431		123.431	1,0608	130.935		130.935
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	70.000	45	384		17.280		17.280	1,0608	18.331		18.331
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	220.000	141	192		27.072		27.072	1,0608	28.718		28.718
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	220.000	141		154		21.714	21.714	1,0608		23.034	23.034
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	220.000	141		154		21.714	21.714	1,0608		23.034	23.034
24	Sạc pin	Cái	60	220.000	141		77		10.857	10.857	1,0608		11.517	11.517
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60	220.000	141		616		86.856	86.856	1,0608		92.136	92.136
26	Máy tính bảng	Cái	60	220.000	141		154		21.714	21.714	1,0608		23.034	23.034
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	45.000	48	384		18.432		18.432	1,0608	19.553		19.553
28	Điện năng	Kw		1.200	1.200	3.540		4.248.000		4.248.000	1,0608	4.506.256		4.506.256
29	Dụng cụ có giá trị thấp	5%				5	5	362.371	14.626	376.997	1,0608	384.401	15.515	399.916
	Cộng							7.609.784	307.149	7.916.934		8.072.420	325.822	8.398.242
	Chia theo từng bước									Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
											Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Bước 1									10,66	45,99	860.520	149.846	1.010.366
	Bước 2									56,13	28,99	4.531.049	94.456	4.625.505
	Bước 3									33,21	25,02	2.680.851	81.521	2.762.371
	Tổng									100	100	8.072.420	325.822	8.398.242

Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản

STT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền (đồng)			Hệ số	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện					70.476.221	1.137.240	71.613.461	1,0608	69.222.972	1.117.017	70.339.989
1	Đĩa CD	Cái	10.000	31		310.000		310.000	1,0608	328.846		328.846
2	USB (32G)	Cái	300.000	81		24.300.000		24.300.000	1,0608	25.777.314		25.777.314
3	Bút dạ màu	Bộ	15.000		18		270.000	270.000	1,0608		286.415	286.415
4	Bút nhớ dòng	Cái	25.000	45		1.125.000		1.125.000	1,0608	1.193.394		1.193.394
5	Bút bi nước My gel	Cái	2.000		94		188.000	188.000	1,0608		199.429	199.429
6	Mực in A3 Laser	Hộp	1.100.000	2		2.200.000		2.200.000	1,0608	2.333.749		2.333.749
7	Mực in A4 Laser	Hộp	1.100.000	8		8.800.000		8.800.000	1,0608	9.334.994		9.334.994
8	Mực in màu A4	Cái	1.100.000	1		1.100.000		1.100.000	1,0608	1.166.874		1.166.874
9	Mực in màu A3		1.100.000	2		2.200.000		2.200.000	1,0608	2.333.749		2.333.749
10	Mực in Ploter	6 Hộp	800.000	2		1.600.000		1.600.000	1,0608	1.697.272		1.697.272
11	Đầu phun màu A0		1.100.000	1		1.100.000		1.100.000	1,0608	1.166.874		1.166.874
12	Đầu phun màu A3		1.100.000	1		1.100.000		1.100.000	1,0608	1.166.874		1.166.874
13	Ô cứng gắn ngoài (2TB)		1.370.000	5		6.850.000		6.850.000	1,0608	7.266.444		7.266.444
14	Mực phôi tô	Hộp	450.000	13		5.850.000		5.850.000	1,0608	6.205.650		6.205.650
15	Sổ ghi chép	Cuốn	5.500		94		517.000	517.000	1,0608		548.431	548.431
16	Giấy A3	Gram	88.000	8		704.000		704.000	1,0608	746.800		746.800
17	Giấy A4	Gram	45.000	70		3.150.000		3.150.000	1,0608	3.341.504		3.341.504
18	Giấy in A0	Tờ	3.000	11		33.000		33.000	1,0608	35.006		35.006
19	Vật liệu có giá trị thấp	%		8	8	4.833.760	78.000	4.911.760	1,0608	5.127.628	82.742	5.210.370
	Cộng (cả 8% hao hụt)					65.255.760	1.053.000	66.308.760		69.222.972	1.117.017	70.339.989

	Chia theo từng bước							Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1							10,66	45,99	7.379.169	513.716	7.892.885
	Bước 2							56,13	28,99	38.854.854	323.823	39.178.677
	Bước 3							33,21	25,02	22.988.949	279.478	23.268.427
	Tổng							100	100	69.222.972	1.117.017	70.339.989

新華書店發行

Phụ lục 3: LƯƠNG NGÀY

Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

- Hệ số lương tính theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004 của Chính phủ;
- Mức lương cơ bản áp dụng Nghị định số 38/2019/NĐ-CP, ngày 09/05/2019 của Chính phủ (mức lương 1.490.000 đồng/tháng);
- Chức danh theo Thông tư 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;
- Thời gian lao động : 26 ngày/1 tháng.

STT	Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản 1.490.000	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp lao động	BHXH, BHYT, CĐ 23,5%	Bình quân lương ngày
I	Nội nghiệp						
1	ĐCV3	3,00	4.470.000	59.600		1.050.450	214.617
2	ĐCV2	2,67	3.978.300	59.600		934.901	191.262
3	ĐCV1	2,34	3.486.600	59.600		819.351	167.906
II	Ngoại nghiệp						
1	ĐCV3	3,00	4.470.000	59.600	596.000	1.050.450	237.540
2	ĐCV2	2,67	3.978.300	59.600	596.000	934.901	214.185
3	ĐCV1	2,34	3.486.600	59.600	596.000	819.351	190.829

Phụ lục 4:

BẢNG TRA HỆ SỐ

Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 Định mức KT-KT lập QH, KHSDD
(Bảng 07, 08, 09, 10 & 11)

K_{kt}: Hệ số áp lực về kinh tế, được quy định chi tiết tại bảng sau

Bảng số 07

Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<4,0	4,0 - <6,0	6,0 - < 8,0	8,0 - <10	10- <11,0	11,0 <12,5	≥ 12,5
< 20	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
20 - < 22	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
22 - < 24	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
24 - < 26	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
26 - < 28	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
28 - < 30	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
30 - < 32	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40
32 - < 34	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥ 34	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45	1,50

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với giá so sánh năm 2010.

K_{ds}: Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 08

Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K _{ds}
< 50	0,65
50 - <110	0,66 - 0,80
110 - <290	0,81 - 0,99
290 - <350	1,00 - 1,03
350 - < 600	1,04 - 1,08
600 - < 900	1,09 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
1200 - < 1.500	1,18 - 1,22
≥ 1.500	1,23

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s: Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 09

Diện tích tự nhiên (ha)	K _s
<5.000	0,60
5.000 - < 10.000	0,61 - 0,75
10.000 - < 20.000	0,76 - 0,85
20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
50.000 - < 60.000	1,00 - 1,04
60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
≥ 150.000	1,20

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{hc}: Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 10

Số đơn vị hành chính cấp xã	K _{hc}
< 10	0,80
10 - < 16	0,81 - 0,99
16 - < 20	1,00 - 1,15
20 - < 25	1,16 - 1,25
25 - < 30	1,26 - 1,35
30 - < 35	1,36 - 1,45
≥ 35	1,50

Ghi chú:

- Số liệu về số đơn vị hành chính cấp xã lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

K_{dt}: Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 11

Loại đô thị	K _{dt}
Các quận, thị xã, thành phố thuộc đô thị đặc biệt	1,30
Các quận thuộc đô thị loại I, các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
Các đô thị khác	1,20

Huyện Hớn Quản không thuộc đô thị, hệ số K_{dt} = 1,00